

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Khu Kim Ngưu II, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Newway trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Newway (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Vận tải Du lịch Hà Nội thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3002/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106921949 ngày 03/8/2015, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 02 ngày 14/8/2018.

Tên tiếng Anh: Newway Transport Joint Stock Company.

Tên viết tắt: NWT.,JSC.

Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 02 ngày 14/8/2018 là: 85.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn Upcom với Mã chứng khoán NWT.

Trụ sở chính của Công ty: Khu Kim Ngưu II, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thủy	Chủ tịch
Bà Lê Quỳnh Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/4/2024)
Ông Phạm Đức Học	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Hưng	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 23/4/2024)

#### Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thanh Nhân	Trưởng ban
Bà Lê Thanh Vi	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Cương	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Phạm Đức Học	Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Hưng	Phó Giám đốc

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NEWWAY

Khu Kim Ngưu II, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *[Signature]*



**Phạm Đức Học**

**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2025



Số: 157/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Vận tải Newway**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Newway, được lập ngày 18 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán ngày 25/3/2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Tiên

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>92.241.864.131</b>	<b>72.486.265.844</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>13.074.564.076</b>	<b>7.641.139.190</b>
1. Tiền	111		7.074.564.076	7.641.139.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>38.343.990.192</b>	<b>36.934.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	38.343.990.192	36.934.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>39.503.863.771</b>	<b>26.100.559.623</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	29.314.173.175	24.538.502.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	9.213.429.136	79.507.736
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.002.261.460	1.482.549.390
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.000.000)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>990.485.209</b>	<b>847.364.260</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	990.485.209	847.364.260
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>328.960.883</b>	<b>963.202.771</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	328.960.883	426.059.875
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	535.701.987
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	-	1.440.909
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+250)	<b>200</b>		<b>61.728.448.578</b>	<b>78.508.784.846</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.728.448.578</b>	<b>75.508.784.846</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	58.728.448.578	75.508.784.846
- Nguyên giá	222		311.597.902.575	328.839.597.834
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(252.869.453.997)	(253.330.812.988)
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	3.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>153.970.312.709</b>	<b>150.995.050.690</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300=310+330)	<b>300</b>		<b>56.940.253.410</b>	<b>60.617.215.534</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37.346.690.410</b>	<b>39.511.451.534</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	4.618.877.796	4.947.157.305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.288.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	2.002.105.505	708.806.832
4. Phải trả người lao động	314		15.644.831.738	14.050.155.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	5.229.977.760	4.010.049.865
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		133.599.999	102.872.727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	2.987.115.112	2.900.148.335
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	5.994.201.000	12.335.377.570
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		732.693.500	456.883.500
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.593.563.000</b>	<b>21.105.764.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	19.593.563.000	21.105.764.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>97.030.059.299</b>	<b>90.377.835.156</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>97.030.059.299</b>	<b>90.377.835.156</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.030.059.299	5.377.835.156
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		682.835.156	49.531.385
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.347.224.143	5.328.303.771
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>153.970.312.709</b>	<b>150.995.050.690</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Giám đốc



Phạm Đức Học



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	157.287.697.207	151.491.525.859
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		157.287.697.207	151.491.525.859
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	147.228.973.924	142.312.862.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		10.058.723.283	9.178.663.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.533.414.103	2.524.481.274
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.420.627.572	2.418.128.635
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.420.627.572	2.418.128.635
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.514.311.337	2.540.194.436
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		7.657.198.477	6.744.821.250
12. Thu nhập khác	31		6.564.571.790	63.217.635
13. Chi phí khác	32		3.192.071	53.228.722
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	6.561.379.719	9.988.913
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		14.218.578.196	6.754.810.163
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.871.354.053	1.426.506.392
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		11.347.224.143	5.328.303.771
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	1.334,97	574,51

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Tuyết

Nguyễn Thị Thu Hà

Phạm Đức Học

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.218.578.196	6.754.810.163
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		28.826.843.673	27.631.868.202
- Các khoản dự phòng	03		26.000.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.070.282.016)	(2.516.494.714)
- Chi phí lãi vay	06		2.420.627.572	2.418.128.635
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.421.767.425	34.288.312.286
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.669.730.537)	8.077.708.747
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(143.120.949)	514.598.415
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.933.069.968	6.519.555.409
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		97.098.992	120.245.894
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.425.870.412)	(2.397.710.021)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.898.575.735)	(1.042.658.615)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		51.510.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(220.700.000)	(137.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.145.448.752	45.943.052.115
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.786.588.281)	(36.160.974.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.276.948.789	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46.409.990.192)	(46.434.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	33.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.310.983.388	2.645.905.673
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.608.646.296)	(46.949.069.237)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.400.000.000	21.391.136.570
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.253.377.570)	(11.163.287.860)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.250.000.000)	(5.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.103.377.570)	5.127.848.710



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.433.424.886	4.121.831.588
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.641.139.190	3.519.307.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	13.074.564.076	7.641.139.190

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Giám đốc



Phạm Đức Học

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Newway tiền thân là Xí nghiệp Vận tải Du lịch Hà Nội thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3002/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106921949 ngày 03/8/2015 thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 02 ngày 14/8/2018.

Tên tiếng Anh: Newway Transport Joint Stock Company.

Tên viết tắt: NWT.,JSC.

Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 02 ngày 14/8/2018 là: 85.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn Upcom với Mã chứng khoán NWT.

Trụ sở chính của Công ty: Khu Kim Ngưu II, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 352 người (Tại ngày 31/12/2023 là 358 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải bằng xe buýt; du lịch lữ hành;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	04 - 05
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 04

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản chi phí bảo hiểm và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí sửa chữa, chi phí thay săm lốp, chi phí lãi vay và các chi phí khác.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách công cộng, doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu vé ngày, Công ty ghi nhận doanh thu theo thực tế phát sinh vé bán hàng ngày tại các tuyến xe. Đối với doanh thu vé tháng, Công ty ghi nhận theo phân bổ doanh thu hàng tháng từ Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội (thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hà Nội). Đối với doanh thu trợ giá xe bus được ghi nhận sau khi có phê duyệt, thẩm tra từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

*Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn của bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là vận tải hành khách công cộng, doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	934.029.306	748.883.081
Tiền gửi ngân hàng	6.140.534.770	6.892.256.109
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	6.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>13.074.564.076</b>	<b>7.641.139.190</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam với lãi suất 1,8%/năm.

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	38.343.990.192	38.343.990.192	36.934.000.000	36.934.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội (*)</i>	18.843.990.192	18.843.990.192	26.434.000.000	26.434.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia Chi nhánh Hà Nội (*)</i>	15.500.000.000	15.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*)</i>	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
<b>Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia Chi nhánh Hà Nội (*)</i>	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>41.343.990.192</b>	<b>41.343.990.192</b>	<b>39.934.000.000</b>	<b>39.934.000.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 24 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 3,9%/năm đến 5%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.3 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>29.314.173.175</b>	<b>24.538.502.497</b>
Trung tâm Quản lý và Điều hành Giao thông Thành phố Hà Nội	21.931.758.932	15.982.670.448
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel Văn Phòng Quốc Hội	1.346.388.480	1.487.289.600
Công ty TNHH Lotte Rent A Car Vina	-	1.600.236.000
Phải thu các đối tượng khác	1.527.683.667	1.415.251.400
<b>Tổng</b>	<b>4.508.342.096</b>	<b>4.053.055.049</b>
<b>Tổng</b>	<b>29.314.173.175</b>	<b>24.538.502.497</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>265.102.541</i>	<i>379.974.182</i>

**5.4 Trả trước cho người bán**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trung tâm tư vấn và truyền thông môi trường Chi nhánh Xăng dầu Hà Nội - Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV	278.945.665	59.507.736
Công ty cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VINFAST	7.380.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Hưng Phát	1.116.721.071	-
Các đối tượng khác	437.762.400	20.000.000
<b>Tổng</b>	<b>9.213.429.136</b>	<b>79.507.736</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>-</i>	<i>2.500.000</i>

**5.5 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.002.261.460</b>	<b>-</b>	<b>1.482.549.390</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	49.864.551	-	52.957.610	-
Ký cược, ký quỹ	102.923.285	-	321.598.250	-
Phải thu khác	849.473.624	-	1.107.993.530	-
Lãi dự thu tiền gửi	810.298.057	-	997.857.534	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	39.175.567	-	110.135.996	-
<b>Tổng</b>	<b>1.002.261.460</b>	<b>-</b>	<b>1.482.549.390</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	990.485.209	-	847.344.260	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	20.000	-
<b>Tổng</b>	<b>990.485.209</b>	<b>-</b>	<b>847.364.260</b>	<b>-</b>

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>328.960.883</b>	<b>426.059.875</b>
Chi phí bảo hiểm	67.108.568	204.902.838
Phí bảo hiểm đường bộ	74.474.313	93.884.310
Chi phí trả trước khác	187.378.002	127.272.727
<b>Tổng</b>	<b>328.960.883</b>	<b>426.059.875</b>

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2024	23.703.807.213	1.283.768.947	303.615.638.874	236.382.800	328.839.597.834
Tăng trong năm	-	-	12.046.507.405	-	12.046.507.405
Mua trong năm	-	-	12.046.507.405	-	12.046.507.405
Giảm trong năm	-	-	29.288.202.664	-	29.288.202.664
Thanh lý, nhượng bán	-	-	29.288.202.664	-	29.288.202.664
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>23.703.807.213</b>	<b>1.283.768.947</b>	<b>286.373.943.615</b>	<b>236.382.800</b>	<b>311.597.902.575</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2024	23.703.807.213	1.228.232.560	228.162.390.415	236.382.800	253.330.812.988
Tăng trong năm	-	12.312.000	28.814.531.673	-	28.826.843.673
Khấu hao trong năm	-	12.312.000	28.814.531.673	-	28.826.843.673
Giảm trong năm	-	-	29.288.202.664	-	29.288.202.664
Thanh lý, nhượng bán	-	-	29.288.202.664	-	29.288.202.664
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>23.703.807.213</b>	<b>1.240.544.560</b>	<b>227.688.719.424</b>	<b>236.382.800</b>	<b>252.869.453.997</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2024	-	55.536.387	75.453.248.459	-	75.508.784.846
Tại 31/12/2024	-	43.224.387	58.685.224.191	-	58.728.448.578

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 45.197.187.636 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 44.001.448.917 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 137.634.523.691 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 159.141.589.990 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.9 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.618.877.796</b>	<b>4.618.877.796</b>	<b>4.947.157.305</b>	<b>4.947.157.305</b>
Công ty cổ phần Xăng dầu HFC	2.205.043.883	2.205.043.883	2.189.016.490	2.189.016.490
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Việt Hàn	509.336.392	509.336.392	646.824.960	646.824.960
Phải trả người bán ngắn hạn đối tượng khác	1.904.497.521	1.904.497.521	2.111.315.855	2.111.315.855
<b>Tổng</b>	<b>4.618.877.796</b>	<b>4.618.877.796</b>	<b>4.947.157.305</b>	<b>4.947.157.305</b>
<i>Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>128.334.000</i>	<i>128.334.000</i>	<i>174.198.335</i>	<i>174.198.335</i>

*(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	<b>Phải nộp</b>	<b>708.806.832</b>	<b>6.032.268.533</b>	<b>4.738.969.860</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	2.669.761.380	2.373.289.708	296.471.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp	698.575.735	2.871.354.053	1.898.575.735	1.671.354.053
Thuế thu nhập cá nhân	10.231.097	399.705.354	375.656.671	34.279.780
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	85.255.675	85.255.675	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.192.071	3.192.071	-
<b>Phải thu</b>	<b>1.440.909</b>	<b>1.440.909</b>	-	-
Thuế giá trị gia tăng	1.440.909	1.440.909	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.11 Chi phí phải trả**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.229.977.760</b>	<b>4.010.049.865</b>
Chi phí sửa chữa	2.854.600.000	2.421.008.400
Chi phí tiền ăn ca	187.038.000	181.314.000
Chi phí lãi vay phải trả	32.555.679	37.798.519
Chi phí sắm lớp, ắc quy	711.905.600	893.676.970
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	-	69.000.000
Chi phí xử lý chống thấm	682.000.000	-
Chi phí khác	761.878.481	407.251.976
<b>Tổng</b>	<b>5.229.977.760</b>	<b>4.010.049.865</b>

**5.12 Phải trả khác**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.987.115.112</b>	<b>2.900.148.335</b>
Kinh phí công đoàn	258.481.092	244.325.719
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.558.000.000	2.615.000.000
Phải trả, phải nộp khác	170.634.020	40.822.616
<b>Tổng</b>	<b>2.987.115.112</b>	<b>2.900.148.335</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NEWWAY**

Khu Kim Nguu II, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2024	Tăng	Giảm	Giá trị	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc	-	-	-	2.600.176.570	2.600.176.570
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	5.994.201.000	5.994.201.000	6.792.201.000	10.533.201.000	9.735.201.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	5.496.000.000	5.496.000.000	6.294.000.000	5.555.000.000	4.757.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc (2)	498.201.000	498.201.000	498.201.000	4.480.000.000	4.480.000.000
<b>Vay dài hạn</b>					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	19.593.563.000	19.593.563.000	6.400.000.000	7.912.201.000	21.105.764.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	18.098.960.000	18.098.960.000	6.400.000.000	6.294.000.000	17.992.960.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vạn Phúc (2)	1.494.603.000	1.494.603.000	-	498.201.000	1.120.000.000
<b>Tổng</b>	<b>25.587.764.000</b>	<b>25.587.764.000</b>	<b>13.192.201.000</b>	<b>21.045.578.570</b>	<b>33.441.141.570</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NEWWAY**

Khu Kim Ngưu II, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(1) Bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay trung dài hạn số 02/2020/TD/H/VCBHN-NW ngày 29/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Newway. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm tài sản cố định theo phương án đầu tư "Đầu tư mua sắm xe buýt nhỏ tiêu chuẩn đợt 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Vận tải Newway". Số tiền vay tối đa: 9.135.000.000 VND nhưng tối đa không vượt quá 69,6% tổng mức đầu tư của phương án. Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: 8,6% với 2 năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó lãi suất áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 15/03/2021 là 8,5%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng + 2,8%/năm. Khoản vay được thuê chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2023/DH/VCBHN-NW ngày 25/5/2023 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Newway. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm tài sản cố định theo phương án đầu tư "Đầu tư mua sắm xe khách kinh doanh hợp đồng đợt 1 năm 2023 của Công ty Cổ phần Vận tải Newway". Số tiền vay tối đa: 19.000.000.000 VND nhưng tối đa không vượt quá 53,8% chi phí đầu tư thực tế của phương án. Thời hạn cho vay: 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng + 3.0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/13472515/HĐTD ngày 27/12/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Vận tải Newway. Số tiền vay: 2.989.206.000 VND. Mục đích vay: Đầu tư mới 5 xe khách 29 chỗ. Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc 31/01/2029. Lãi suất: 9,4% trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, từ năm thứ 2 bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn 24 tháng + margin tối thiểu 3.0%/năm, điều chỉnh 6 tháng một lần. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay,...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5.14 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>5.649.531.385</b>	<b>90.649.531.385</b>
Lãi trong năm trước	-	5.328.303.771	5.328.303.771
Trích lập các quỹ	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia trả cổ tức	-	(5.100.000.000)	(5.100.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>5.377.835.156</b>	<b>90.377.835.156</b>
<b>Số dư tại 01/01/2024</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>5.377.835.156</b>	<b>90.377.835.156</b>
Lãi trong năm nay	-	11.347.224.143	11.347.224.143
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành (*)	-	(445.000.000)	(445.000.000)
Chia trả cổ tức (*)	-	(4.250.000.000)	(4.250.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>12.030.059.299</b>	<b>97.030.059.299</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 269/NQ-NWT ngày 23/04/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải Newway trong đó trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành số tiền 445.000.000 VND; chia cổ tức 4.250.000.000 VND.

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tổng Công ty Vận tải Hà Nội	80.161.000.000	80.161.000.000
Các đối tượng khác	4.839.000.000	4.839.000.000
<b>Tổng</b>	<b>85.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>4.250.000.000</b>	<b>5.100.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>8.500.000</b>	<b>8.500.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>8.500.000</b>	<b>8.500.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>8.500.000</b>	<b>8.500.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu dịch vụ vận tải khách và dịch vụ khác	75.797.669.723	65.799.982.859
Doanh thu dịch vụ bus	81.490.027.484	85.691.543.000
<b>Tổng</b>	<b>157.287.697.207</b>	<b>151.491.525.859</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>2.471.305.601</i>	<i>2.443.586.450</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải khách và dịch vụ khác	72.150.409.261	63.531.693.366
Giá vốn dịch vụ bus	75.078.564.663	78.781.169.446
<b>Tổng</b>	<b>147.228.973.924</b>	<b>142.312.862.812</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	2.533.414.103	2.524.481.274
<b>Tổng</b>	<b>2.533.414.103</b>	<b>2.524.481.274</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	2.420.627.572	2.418.128.635
<b>Tổng</b>	<b>2.420.627.572</b>	<b>2.418.128.635</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.514.311.337</b>	<b>2.540.194.436</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.688.583.077	1.806.037.783
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.339.200	4.446.360
Chi phí khấu hao	158.233.332	61.676.971
Chi phí dự phòng	26.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.590.832	274.882.193
Chi phí khác bằng tiền	395.564.896	393.151.129
<b>Tổng</b>	<b>2.514.311.337</b>	<b>2.540.194.436</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý tài sản cố định	6.536.867.913	-
Thu nhập từ bán phế liệu	17.138.889	53.361.026
Thu nhập khác	10.564.988	9.856.609
<b>Tổng</b>	<b>6.564.571.790</b>	<b>63.217.635</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	3.192.071	51.928.722
Chi phí khác	-	1.300.000
<b>Tổng</b>	<b>3.192.071</b>	<b>53.228.722</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>6.561.379.719</b>	<b>9.988.913</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>14.218.578.196</b>	<b>6.754.810.163</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	138.192.071	164.428.722
<i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>135.000.000</i>	<i>112.500.000</i>
<i>Phạt vi phạm hành chính, thuế</i>	<i>3.192.071</i>	<i>51.928.722</i>
<b>Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>14.356.770.267</b>	<b>6.919.238.885</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.871.354.053	1.383.847.777
Truy thu thuế TNDN các năm trước	-	42.658.615
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.871.354.053</b>	<b>1.426.506.392</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ</b>	<b>11.347.224.143</b>	<b>5.328.303.771</b>
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành (*)</i>	<i>-</i>	<i>(445.000.000)</i>
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>11.347.224.143</b>	<b>4.883.303.771</b>
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	8.500.000	8.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.334,97</b>	<b>574,51</b>

(\*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 trình bày lại do trong năm 2024 công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 269/NQ-NWT ngày 23/04/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải Newway trong đó trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành số tiền 445.000.000 VND. Do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trừ đi số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 từ 627 VND/cổ phiếu xuống còn 575 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Năm 2023 VND (Đã trình bày)	Năm 2023 VND (Trình bày lại)	Chênh lệch VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.328.303.771	5.328.303.771	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành (*)	-	(445.000.000)	445.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.328.303.771	4.883.303.771	445.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	8.500.000	8.500.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	627	575	52

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.620.231.260	39.468.871.566
Chi phí nhân công	53.334.409.178	52.782.714.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.826.843.673	27.631.868.202
Chi phí dự phòng	26.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.136.873.630	19.444.987.661
Chi phí khác bằng tiền	12.798.927.520	5.524.615.258
<b>Tổng</b>	<b>149.743.285.261</b>	<b>144.853.057.248</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Vận tải Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xe điện Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xe khách Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên như sau:

**Giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và người quản lý khác	Thu nhập	2.725.454.100	2.420.530.800

Trong đó chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Hội đồng quản trị</b>		<b>1.630.416.000</b>	<b>1.453.196.900</b>
Ông Nguyễn Thuý	Chủ tịch	62.710.000	47.130.000
Ông Phạm Đức Học	Ủy viên kiêm Giám đốc	566.024.300	515.082.400
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 23/4/2024)	38.760.000	39.500.000
Bà Lê Quỳnh Trang	Ủy viên	53.760.000	39.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên kiêm Kế toán trưởng	453.530.100	403.058.800
Ông Nguyễn Việt Hưng	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23/4/2024)	455.631.600	408.925.700
<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>793.477.700</b>	<b>702.358.800</b>
Bà Lê Thị Thanh Nhân	Trưởng ban	53.760.000	36.370.000
Bà Lê Thanh Vi	Thành viên	366.189.100	330.582.800
Ông Nguyễn Duy Cương	Thành viên	373.528.600	335.406.000
<b>Người được ủy quyền công bố thông tin</b>		<b>301.560.400</b>	<b>264.975.100</b>
Ông Trịnh Quyết Thắng	Thư ký HĐQT	301.560.400	264.975.100
<b>Tổng</b>		<b>2.725.454.100</b>	<b>2.420.530.800</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Mua hàng</b>		<b>1.117.580.530</b>	<b>568.815.929</b>
Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	10.602.000	11.160.000
Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Liên Ninh	Cung cấp dịch vụ	954.656.100	340.653.000
Tổng Công ty Vận tải Hà Nội	Cung cấp dịch vụ, mua vật tư	152.322.430	217.002.929
<b>Bán hàng</b>		<b>2.471.305.601</b>	<b>2.443.586.450</b>
Tổng Công ty Vận tải Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	2.256.232.722	1.846.190.067
Công ty Cổ phần Bến xe Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	41.759.261	93.777.776
Công ty Xe khách Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	35.555.556	267.545.454
Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Liên Ninh	Cung cấp dịch vụ	137.758.062	188.236.452
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hoá Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	-	47.836.701

**Số dư với các bên liên quan**

Nội dung	Tính chất giao dịch	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>265.102.541</b>	<b>379.974.182</b>
Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Liên Ninh	Cung cấp dịch vụ	12.636.000	12.636.000
Tổng Công ty Vận Tải Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	252.466.541	367.338.182
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>-</b>	<b>2.500.000</b>
Tổng công ty vận tải Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	-	2.500.000
<b>Phải trả người bán</b>		<b>128.334.000</b>	<b>174.198.335</b>
Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Liên Ninh	Cung cấp dịch vụ	111.132.000	34.560.000
Công ty Cổ phần bến xe Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	10.602.000	11.160.000
Tổng công ty vận tải Hà Nội	Cung cấp dịch vụ, mua vật tư	6.600.000	128.478.335

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Dịch vụ Bus công cộng	Dịch vụ vận tải du lịch và dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu thuần	81.490.027.484	75.797.669.723	157.287.697.207
Giá vốn	75.078.564.663	72.150.409.261	147.228.973.924
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>6.411.462.821</b>	<b>3.647.260.462</b>	<b>10.058.723.283</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>			
Kết quả bộ phận	6.411.462.821	3.647.260.462	10.058.723.283
Doanh thu hoạt động tài chính			2.533.414.103
Chi phí tài chính	(632.991.689)	(1.787.635.883)	(2.420.627.572)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.702.482.206)	(811.829.131)	(2.514.311.337)
Lợi nhuận khác			6.561.379.719
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(2.871.354.053)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			<b>11.347.224.143</b>

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

	Dịch vụ Bus công cộng	Dịch vụ vận tải du lịch và dịch vụ khác	Tổng
Doanh thu	85.691.543.000	65.799.982.859	151.491.525.859
Giá vốn	78.781.169.446	63.531.693.366	142.312.862.812
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>6.910.373.554</b>	<b>2.268.289.493</b>	<b>9.178.663.047</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>			
Kết quả bộ phận	6.910.373.554	2.268.289.493	9.178.663.047
Doanh thu hoạt động tài chính			2.524.481.274
Chi phí tài chính	(1.371.617.204)	(1.046.511.431)	(2.418.128.635)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.649.965.663)	(890.228.773)	(2.540.194.436)
Lợi nhuận khác			9.988.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(1.426.506.392)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>			<b>5.328.303.771</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 31/12/2024 như sau:

	Dịch vụ Bus công cộng	Dịch vụ vận tải du lịch và dịch vụ khác	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	30.594.471.804	57.448.149.949	88.042.621.753
Tài sản không phân bổ			65.927.690.956
<b>Tổng tài sản</b>			<b>153.970.312.709</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.900.000.000	21.687.764.000	25.587.764.000
Nợ phải trả không thể phân bổ			31.352.489.410
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>56.940.253.410</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2024 như sau:

	Dịch vụ Bus công cộng	Dịch vụ vận tải du lịch và dịch vụ khác	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	33.490.149.628	66.557.137.715	100.047.287.343
Tài sản không thể phân bổ			50.947.763.347
<b>Tổng tài sản</b>			<b>150.995.050.690</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	11.125.000.000	19.715.965.000	30.840.965.000
Nợ phải trả không thể phân bổ			29.776.250.534
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>60.617.215.534</b>

**7.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C.

Người lập

Nguyễn Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Phạm Đức Học